

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 187/2022/DS-ST

Ngày 29 – 7 – 2022

V/v tranh chấp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Hoàng Khởi

Ông Nguyễn Hoàng Kha

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thúy Kiều – Là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Trong các ngày 28, 29 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 216/2022/TLST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2022 về việc tranh chấp hui, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 187/2022/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Kiều T, sinh năm 1986. Địa chỉ: Nhà không số, hẻm 453, đường N, khóm 6, phường C, thành phố C, tỉnh Cà Mau, (có mặt).

* **Bị đơn:** Bà Lâm Thị Như P, sinh năm 1982, (có mặt);

Ông Cao Thanh Ng, sinh năm 1979, (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Đăng ký hộ khẩu tại nhà không số, đường N, khóm 2, phường C, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Tạm trú tại địa chỉ: Nhà không số, hẻm 453, đường N, khóm 6, phường C, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Bà Trần Thúy N, sinh năm: 1975. Địa chỉ: Số 67, đường H, khóm 8, phường N, thành phố C, tỉnh Cà Mau, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và được bổ sung tại phiên tòa thể hiện: Bà Nguyễn Kiều T và bà Lâm Thị Như P có mối quan hệ quen biết, bà P làm chủ hui, bà T tham gia hui, bà T đã tham gia các dây hui do bà P làm chủ hui cụ thể như sau:

- Hội loại 2.000.000đ gồm 24 chung, hội mở ngày 29/9/2019 âl, mỗi tháng khai một lần, bà tham gia 01 chung, bà đóng được 21 lần, số tiền thực tế đã đóng là 22.400.000đ thì bà P tuyên bố bãi hội. Nay chung hội này, tính cả lãi hội bà P nợ bà 42.000.000đ.

- Loại hội 1.000.000đ, mỗi tháng khai 1 lần, mở hội ngày 15/4/2020 âl gồm 54 chung, bà tham gia 02 chung, đã đóng được 17 lần số tiền bà đã đóng 02 chung hội này là 13.000.000đ. 02 Chung hội này, tính cả lãi hội bà P nợ bà 34.000.000đ;

- Loại hội 1.000.000đ, mỗi tháng khai 1 lần, mở hội ngày 01/12/2020 âl, gồm 39 chung, bà tham gia 02 chung, đã đóng được 09 lần số tiền bà đã đóng 02 chung là 8.000.000đ. 02 chung hội này, tính cả lãi hội bà P nợ bà 18.000.000đ;

Tổng 05 chung hội do bà P làm chủ, bà đã đóng được 43.400.000đ. Đến ngày 07/4/2022 bà và bà P tổng kết số tiền hội bà P nợ 05 chung hội là 46.000.000đ, trong đó có 2.600.000đ là tiền bà cho bà P mượn để đóng hội cho bà N thay cho bà P.

Ngoài ra, do tin tưởng nên khi bà P nhờ bà tham gia hội do bà N làm chủ, dùm cho bà P, bà đã đồng ý. Bà tham gia dùm bà P 02 chung hội loại hội 3.000.000đ, dây hội có 29 chung, mở ngày 15/8/2020 âl, một tháng khai 01 lần, mỗi lần khai bỏ giá cố định 600.000đ, phải đóng hội sống 2.400.000đ/tháng/1 chung hội, tham gia được 03 kỳ, đến kỳ thứ 4 ngày 15/12/2020âl bà P hốt 01 chung, đến kỳ thứ 07 bà P hốt chung còn lại. Đến ngày 15/12/2022 âl hội mới mãn. Từ khi vào hội bà N làm chủ, bà P đóng hội cho bà N đều thông qua bà, đến ngày 15/10/2021 bà P tuyên bố bãi hội những dây hội do bà P làm chủ, từ đó cũng ngưng đóng hội chết cho bà N, do bà chơi dùm. Sau khi tổng kết lại ngày 07/4/2022, bà P còn nợ tiền hội chết tham gia chơi hội do bà N làm chủ tính đến mãn hội số tiền 80.500.000đ. Đến ngày xét xử, bà đã phải đóng hội dùm bà P số tiền 38.500.000đ và còn phải có trách nhiệm với chủ hội (bà N) cho những chung hội chết mà bà P đã hốt, với số tiền 36.000.000đ.

Trong thời gian từ khi thỏa thuận đến nay đã 02 kỳ đóng hội nhưng bà P mới chỉ đưa cho bà 3.000.000đ để đóng hội cho bà N, bà P không thực hiện đúng thỏa thuận như biên nhận nợ nên nay bà khởi kiện yêu cầu bà P cùng chồng là ông Cao Thanh Ng phải trả cho bà số tiền hội bà đã tham gia do bà P làm chủ là 94.000.000đ và tiền hội đóng hội chết của bà P tổng số tiền 77.500.000đ. Tại phiên tòa, bà thay đổi yêu cầu khởi kiện. Đối với số tiền hội bà tham gia do bà P làm chủ, số tiền vốn bà đã đóng được là 43.400.000đ, bà yêu cầu bà P và ông Ng cùng có trách nhiệm trả cho bà tiền vốn đã đóng và lãi hội theo quy định của pháp luật. Đối với số tiền bà đã đóng hội chết thay cho bà P bà yêu cầu bà P và ông Ng cùng có trách nhiệm trả cho bà 74.500.000đ và khoản lãi theo quy định pháp luật mức lãi 20%/năm đối với số tiền bà đã đóng cho bà N thay bà P tính đến nay là 38.500.000đ, tính theo ngày âm lịch, cụ thể

nếu sau: Ngày 15/9/2021 bà T đóng hũ thay số tiền 2.600.000đ; ngày 15/10/2021 bà T đóng hũ thay số tiền 6.000.000đ; ngày 15/11/2021 bà Trang đóng hũ thay số tiền 2.500.000đ; ngày 15/12/2021 bà T đóng hũ thay số tiền 5.000.000đ; ngày 15/01/2022 bà T đóng hũ thay số tiền 4.500.000đ; ngày 15/02/2022 bà T đóng hũ thay số tiền 2.500.000đ; ngày 15/3/2022 bà T đóng hũ thay số tiền 6.000.000đ; ngày 15/4/2022 bà T đóng hũ thay số tiền 3.000.000đ; ngày 15/5/2022 bà T đóng hũ thay số tiền 3.000.000đ; ngày 15/6/2022 bà Trang đóng hũ thay số tiền 6.000.000đ.

** Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và lời trình bày của bà Lâm Thị Như P trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa thể hiện: Đối với yêu cầu của bà T, về phần hũ bà T chơi hũ do bà N làm chủ hũ dùm cho bà là đúng, bà không quen biết bà N. Số tiền hũ bà N làm chủ nay bà còn nợ 77.500.000đ đúng như bà T trình bày.*

Đối với phần hũ bà làm chủ, bà T có tham gia hũ như bà T trình bày là đúng. Số tiền bà T đã đóng đúng như bà T trình bày 46.000.000đ. 02 chung hũ dây 1.000.000đ khai ngày 15/4/2020 ã gồm 54 chung bà T thực tế đóng được 13.520.000đ, 02 chung hũ dây 1.000.000đ khai ngày 01/12/2020 ã T đóng được 8.140.000đ. Dây hũ 2.000.000đ gồm 24 chung, hũ khai ngày 29/9/2019 bà T thực tế đóng được bao nhiêu bà không nhớ.

Ngày 07/4/2022 bà và bà T có thỏa thuận mỗi tháng bà trả cho bà T từ 2.000.000đ – 6.000.000đ để trả nợ hũ bà N, thời gian trả từ ngày 09 đến ngày 15 âm lịch hàng tháng, khi nào bà trả hết nợ hũ do bà N làm chủ, bà mới trả nợ hũ 05 chung của bà T tham gia, bà T chỉ lấy lại số tiền đã đóng của 05 chung hũ là 46.000.000đ.

Bà thừa nhận và đồng ý trả cho bà T số tiền nợ hũ bà Ngân 77.500.000đ và vốn hũ bà T đã đóng 05 chung là 46.000.000đ. Ông Cao Thanh Ng là chồng của bà có biết bà mở hũ và biết bà T tham gia hũ, ông Ng không biết việc bà hốt hũ do bà N làm chủ. Số tiền hũ bà hốt dây hũ của bà N bà sử dụng vào việc lắp hũ cho những người tham gia hũ do bà làm chủ mà không đóng hũ sau khi hốt hũ theo thỏa thuận và cho những người quen của bà mượn tiền nhưng họ không trả nợ cho bà theo thỏa thuận. Đối với số tiền đầu thảo thỏa thuận là 50% số tiền của 01 chung hũ/ 01 lần hốt hũ bà được hưởng mỗi khi hội viên hốt hũ (là 500.000đ/01 lần hốt hũ loại hũ 1.000.000đ) bà sử dụng tiền này vào sinh hoạt chi tiêu trong gia đình. Nay bà T yêu cầu bà thừa nhận có trách nhiệm trả nợ cho bà T, ông Ng phải làm lo chi phí cho con ăn học nên ông Ng không có trách nhiệm trả nợ cho bà T. Tại phiên tòa, bà P thống nhất số tiền hũ bà T đã đóng 05 chung hũ là 43.400.000đ và đồng ý tiền lãi hũ theo quy định pháp luật. Đối với số tiền bà T đã đóng hũ cho bà N thay cho bà, bà thống nhất về thời gian và số tiền như bà Trang trình bày. Thống nhất trả lãi theo quy định pháp luật cho bà T, mức lãi 20%/năm. Bà P xác định ông Ng chồng bà

không biết việc bà làm chủ hội, nên bà chịu trách nhiệm một mình trả nợ cho bà T, ông Ng không có trách nhiệm trả nợ cho bà Trang vì bà và ông Ng đã thỏa thuận với nhau, khoản thu nhập của bà P để trả nợ, còn thu nhập của ông Ng phải để nuôi con và lo chi phí gia đình.

Tại văn bản ngày 10/6/2022, bà Trần Thúy N trình bày: Bà Nguyễn Kiều T có tham gia hội do bà làm chủ, hội loại 3.000.000đ/tháng khai ngày 15/8/2020 âm lịch, 01 tháng khai 01 lần vào ngày 15 âm lịch hàng tháng, hội bỏ cố định mỗi tháng 600.000đ, bà T tham gia 02 chung hội và đã hót 02 chung vào ngày 15/12/2020 âm lịch và ngày 15/3/2021 âm lịch, hội đến ngày 15/12/2022 âm lịch mãn. Khi tham gia hội, bà T có nói việc tham gia hội dùm ai đó nhưng bà không đồng ý vì bà không nhận chơi hội qua trung gian, nhưng bà T vẫn tham gia hội, bà chỉ biết giao dịch với bà T không quen, cũng không biết bà P là ai. Sau khi hót hội, bà T vẫn đóng hội đầy đủ cho bà nên bà không yêu cầu gì trong vụ án. Đồng thời yêu cầu không tham gia tố tụng trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp nợ hội, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với ông Cao Thanh Ng và bà Trần Thúy N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và Hòa giải, triệu tập đến lần thứ hai tham gia phiên tòa xét xử nhưng bà N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông Ng vắng mặt không rõ lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N và ông Ng theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn, xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà P và bà T đều thống nhất với nhau về số chung hội tham gia trong các dây hội, ngày mở hội, số tiền bà T đã đóng, thống nhất với nhau việc bà T có tham gia hội do bà N làm chủ dùm bà P, số tiền hội bà T đã đóng cho bà N, cụ thể như sau:

Dây hội 2.000.000đ, gồm 24 chung bà T tham gia 1 chung, đã đóng được 21 kỳ bằng 22.400.000đ

Dây hội 1.000.000đ, gồm 54 chung bà T tham gia 02 chung, đã đóng được 17 kỳ bằng 13.500.000đ

Dây hội 1.000.000đ, gồm 39 chung bà T tham gia 02 chung, đã đóng được 9 kỳ bằng 8.000.000đ

Đối với lãi hội, bà T yêu cầu tính theo quy định của pháp luật bà P thống nhất. Căn cứ điều 21 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội, biếu, phưởng. Mức lãi suất mỗi kỳ mở hội của từng dây hội được xác định cụ thể như sau:

Dây hội 2.000.000đ, bà T đã đóng được 21 kỳ bằng 21.900.000đ, còn lại 3 kỳ phải đóng 6.000.000đ: $20\%/năm \times [(21.900.000đ + 6.000.000đ) -$

21.900.000đ] : 3 kỳ = 400.000đ. Như vậy, mỗi kỳ hội, bà T được hưởng mức lãi 400.000đ, bà T đã đóng hội được 21 kỳ thì được hưởng tiền lãi hội 8.4000.000đ.

Dây hội 1.000.000đ, gồm 54 chung bà T tham gia 02 chung, đã đóng được 17 kỳ bằng 13.000.000đ, còn lại 37 kỳ phải đóng 74.000.000đ: $20\%/năm \times [(13.000.000đ + 74.000.000đ) - 13.000.000đ] : 37 \text{ kỳ} = 400.000đ$. Như vậy, mỗi kỳ hội, bà T được hưởng mức lãi 400.000đ/2 chung hội, bà T đã đóng hội được 17 kỳ thì được hưởng tiền lãi 02 chung hội là 6.8000.000đ.

Dây hội 1.000.000đ, gồm 39 chung bà Trang tham gia 02 chung, đã đóng được 9 kỳ bằng 8.000.000đ, còn lại 30 kỳ phải đóng 60.000.000đ: $20\%/năm \times [(8.000.000đ + 60.000.000đ) - 8.000.000đ] : 30 \text{ kỳ} = 400.000đ$. Như vậy, mỗi kỳ mở hội, bà T được hưởng mức lãi 400.000đ/2 chung, bà T đã đóng hội được 09 kỳ thì được hưởng tiền lãi hội 3.600.000đ.

Tổng tiền lãi hội bà T được hưởng khi tham gia 05 chung hội trong 03 dây hội do bà P làm chủ là 18.800.000đ (8.400.000đ + 6.800.000đ + 3.600.000đ). Số tiền vốn và lãi hội bà T được trả là 62.200.000đ (18.800.000đ + 43.400.000đ)

Hội bà T đã đóng cho bà N thay cho bà P cụ thể: Ngày theo ngày âm lịch 15/9/2021 (20/10/2021dl) bà T đóng hội số tiền 2.600.000đ; ngày 15/10/2021 (19/11/2021dl) bà T đóng hội số tiền 6.000.000đ; ngày 15/11/2021 (18/12/2021dl) bà T đóng hội số tiền 2.500.000đ; ngày 15/12/2021 (17/01/2022dl) bà T đóng hội số tiền 5.000.000đ; ngày 15/01/2022 (15/02/2022dl) bà đóng hội số tiền 4.500.000đ; ngày 15/02/2022 (17/3/2022dl) bà T đóng hội số tiền 2.500.000đ; ngày 15/3/2022 (15/4/2022dl) bà T đóng hội số tiền 6.000.000đ; ngày 15/4/2022 (15/5/2022dl) bà T đóng hội số tiền 3.000.000đ; ngày 15/5/2022 (13/6/2022dl) bà T đóng hội số tiền 3.000.000đ; ngày 15/6/2022 (13/7/2022dl) bà T đóng hội số tiền 6.000.000đ. Bà T yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật 20%/năm, bà P thừa nhận số tiền và thời gian mà bà T đóng hội thay bà và bà đồng ý trả lãi cho bà T với mức lãi 20%/năm. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này. Theo đó, tiền lãi mà bà P phải trả cho bà T tính đến ngày xét xử sơ thẩm 29/7/2022, số tiền 3.279.000đ, cụ thể như sau:

2.600.000đ x 20%/năm x 09 tháng 10 ngày = 404.000đ
6.000.000đ x 20%/năm x 08 tháng 11 ngày = 836.000đ
2.500.000đ x 20%/năm x 07 tháng 11 ngày = 307.000đ
5.000.000đ x 20%/năm x 06 tháng 13 ngày = 536.000đ
4.500.000đ x 20%/năm x 05 tháng 14 ngày = 410.000đ
2.500.000đ x 20%/năm x 04 tháng 13 ngày = 185.000đ
6.000.000đ x 20%/năm x 03 tháng 15 ngày = 350.000đ
3.000.000đ x 20%/năm x 02 tháng 15 ngày = 125.000đ
3.000.000đ x 20%/năm x 01 tháng 16 ngày = 76.000đ
6.000.000đ x 20%/năm x 15 ngày = 50.000đ.

Đối với số tiền hội chết của 02 chung hội bà T tham gia dùm bà P bà T còn phải tiếp tục đóng cho bà N đến khi hội mãn là 36.000.000đ. Mặc dù số tiền này chưa đến hạn đóng nhưng do bà P đã vi phạm thỏa thuận với bà T, bà P không đóng đủ tiền hội chết và không đúng thời gian, trong 02 chung hội tham

gia đình, bà P cũng thông nhất cộng số tiền này vào khoản nợ bà T, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận thỏa thuận này của các đương sự. Như vậy, số tiền bà P phải trả cho bà T là $43.400.000đ + 18.800.000 + 41.100.000đ + 36.000.000đ + 3.279.000đ = 142.579.000đ$.

[4] Về trách nhiệm thanh toán, bà T yêu cầu cả bà P và chồng là ông Ng cùng có trách nhiệm trả nợ, bà P không đồng ý, mặc dù tại phiên tòa bà cho rằng ông Ng không biết việc bà làm chủ hội nhưng qua lời khai của bà T thể hiện việc khai hội hàng tháng diễn ra tại nhà bà P và ông Ng, hơn nữa tại biên bản hòa giải bà P xác định ông Ng biết việc bà làm chủ hội, sau khi bế hội thì bà P và ông có bàn bạc sắp xếp nguồn thu nhập của bà P để trả nợ còn thu nhập của ông Ng để lo chi phí trong gia đình và nuôi con, điều này thể hiện bà P ông Ng có nguồn thu nhập dùng chung để lo cho cuộc sống chung và cho gia đình, thu nhập từ việc làm chủ hội được sử dụng cho cuộc sống gia đình của bà P ông N, nên ông Ng phải cùng có trách nhiệm thanh toán khoản nợ hội cho bà T. Đối với hội bà P nhờ bà T chơi dùm dù bà P xác định ông Ng không biết nhưng số tiền bà hốt hội được để trả hội bà làm chủ và cho vay phục vụ cho nguồn thu nhập gia đình. Vì vậy, ông Ng phải có trách nhiệm thanh toán khoản nợ này.

[5] Đối với bà N cho rằng bà T đang đóng hội chết cho bà đúng như thỏa thuận, bà N không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà P ông Ng phải chịu. Bà T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 471 Bộ luật dân sự 2015; Các Điều 26, 35, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 18, 21 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phur\ờng; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1/ Chấp yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kiều T buộc bà Lâm Thị Như P và ông Cao Thanh Ng phải trả cho bà Nguyễn Kiều T tổng số tiền 142.579.000đ (*Một trăm bốn mươi hai triệu năm trăm bảy mươi chín ngàn đồng*).

Kể từ ngày bà Nguyễn Kiều T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà Lâm Thị Như P và ông Cao Thanh Ng còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 7.129.000đ (*Bảy triệu một trăm hai mươi chín ngàn đồng*) bà Lâm Thị Như P và ông Cao Thanh Ng phải nộp. Bà Nguyễn Kiều T không phải chịu án phí, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.362.000đ (*Bốn triệu ba trăm sáu mươi hai ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0001337 ngày 13/5/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà Nguyễn Kiều T, bà Lâm Thị Như P có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Trần Thúy N, ông Cao Thanh Ng có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ - án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**
(đã ký)

Phan Thị Thu